

PHÁT TRIỂN KINH TẾ HIỆN NAY VỚI VẤN ĐỀ THỰC HIỆN CÔNG BẰNG XÃ HỘI

Nguyễn Hữu Sở

Từ giữa thập niên 80 thế kỷ XX, "phát triển kinh tế bền vững" (PTKTBV) đã trở thành một đề tài được thế giới loài người không những quan tâm đặc biệt mà còn tập trung nhiều trí tuệ để giải quyết các vấn đề của nó. Cội nguồn của sự xuất hiện vấn đề và ngày càng trở nên bức thiết mang tính toàn cầu là ở chỗ nó phản ánh sự quan ngại đối với một số quốc gia muốn tăng trưởng kinh tế quá nhanh, tạo bước đi vội vã, chọn cách phát triển thiên cận, miễn sao tăng thu nhập hiện tại, mà không chú ý đến những nguy hại dài lâu của lối phát triển đó đến môi trường sinh thái (tàn phá rừng, sa mạc hóa...), đến trữ lượng hữu hạn của tài nguyên thiên nhiên (quặng mỏ, dầu hỏa, khí đốt), đến tình trạng khoét sâu thêm hố ngăn cách giàu nghèo.

PTKTBV trong điều kiện hiện nay trở thành đòi hỏi khách quan đối với toàn cầu cũng như mỗi quốc gia, vùng lãnh thổ, ngành. Tính tất yếu khách quan đó xuất phát từ những yếu tố sau:

Một là, PTKTBV là xu hướng phát triển phù hợp với phát triển hiện đại, bảo đảm sự hài hoà giữa kinh tế - xã hội - môi trường; giữa các ngành, lĩnh vực; giữa các vùng lãnh thổ; giữa hiện tại và tương lai, giữa các thế hệ...

Hai là, hiện còn nhiều hạn chế trong PTKTBV trên phạm vi cả nước cũng như từng địa phương trên tất cả các mặt: chất lượng tăng trưởng, những vấn đề về văn hóa, xã hội, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Nhiều quốc gia đã không thành công khi quá chú trọng về mặt lượng trong tăng trưởng kinh tế. Khi các quốc gia chú trọng nhiều đến tăng trưởng kinh tế về mặt lượng thì các thước đo đánh giá chủ yếu thông qua GDP hoặc GNP và thu nhập đầu người của một quốc gia. Những thước đo đánh giá này thể hiện cách tiếp cận hẹp, chủ yếu tập trung vào khía cạnh kinh tế. Ngày nay cùng với những thành tựu về kinh tế của một số quốc gia, nhiều vấn đề đặt ra đó là sự nghèo đói, suy dinh dưỡng, bất bình đẳng về thu nhập, thất nghiệp,...

Thực tế cho thấy, nhiều quốc gia tăng trưởng kinh tế nhanh nhưng vẫn ở trong tình cảnh tồi tệ nếu xét ở các góc độ như trình độ học vấn, sức khỏe, tuổi thọ và dinh dưỡng trung bình của người dân. Chưa kể các tổn hại về môi trường gây ra bởi quá trình tăng trưởng kinh tế làm ảnh hưởng đến điều kiện sống trước mắt và lâu dài của người dân. Hai quốc gia điển hình trong sự trái ngược nhau là Hàn Quốc và Brazil. Nếu như Hàn Quốc gắn tăng trưởng với công bằng xã hội thì Brazil ngược lại, chú trọng đến tập trung phát triển doanh nghiệp quy mô lớn, sử dụng nhiều vốn, các chính sách xã hội ít quan tâm đến dân nghèo. Chính vì vậy, mặc dù có tốc độ tăng trưởng cao trong nhiều năm nhưng họ không giải quyết được bất bình đẳng và chính điều này lại là nguyên nhân của sự chững lại trong tăng trưởng, thậm chí có nguy cơ khủng hoảng. Còn Hàn Quốc lại là quốc gia có sự bất bình đẳng ít nhất và giữ được tốc độ tăng trưởng cao trong thời gian dài.

Năm 1996, Chương trình phát triển của Liên hiệp quốc (UNDP) đã khuyến cáo 5 loại tăng trưởng xấu, bao gồm:

(1) Tăng trưởng không việc làm. Đó là tăng trưởng kinh tế song không mở rộng những cơ hội tạo thêm việc làm hoặc phải làm việc nhiều giờ và có thu nhập rất thấp với những

công việc có năng suất lao động thấp trong nông nghiệp và trong các khu vực không chính thức.

(2) Tăng trưởng không lương tâm. Đó là tăng trưởng mà thành quả của nó chủ yếu đem lại lợi ích cho người giàu, còn người nghèo được hưởng ít, thậm chí số người nghèo còn tăng thêm, khoảng cách giàu nghèo gia tăng.

(3) Tăng trưởng không có tiếng nói, tức là tăng trưởng kinh tế không kèm theo việc mở rộng nền dân chủ hay là việc trao quyền lực cho dân, chặn đứng tiếng nói khác và dập tắt những đòi hỏi được tham dự nhiều hơn vào đời sống xã hội.

(4) Tăng trưởng không gốc rễ, là sự tăng trưởng khiến cho nền văn hóa con người trở nên khô héo.

(5) Tăng trưởng không tương lai, là tăng trưởng trong đó thế hệ hiện nay phung phí những nguồn lực mà các thế hệ trong tương lai cần đến. Trong đó, đặc biệt phải kể đến môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

Như vậy, trên thực tế, sự tăng trưởng của nhiều quốc gia không những không làm cho người dân được hưởng mà ngược lại còn gây ảnh hưởng xấu đến tính bền vững của sự phát triển. Loài người đã và đang trả giá cho sự tăng trưởng nhanh và phiến diện, tăng trưởng không đi liền với phát triển. Nó được thể hiện trên các khía cạnh sau:

Một là, tạo nên sự chênh lệch quá xa về mức sống, mở rộng bất công xã hội. Ở thập kỷ 90, khoảng cách giữa giàu và nghèo chẳng những không rút ngắn mà còn tăng lên. Nước Mỹ và các nước tư bản khác là minh chứng về những xã hội giàu có tăng lên nhưng cùng với nó là bất công xã hội. Hiện nay, 20% số dân giàu của họ chiếm tới gần 90% thu nhập, trong khi 20% số dân nghèo nhất chỉ chiếm chưa đầy 2% thu nhập. Chính bất công xã hội lại trở thành lực cản, phá hoại tăng trưởng các nền kinh tế đó.

Hai là, sự tăng trưởng nhanh chóng vì những động cơ, lợi ích cục bộ đã đưa tới tình trạng tàn phá môi trường, môi sinh ngày càng nghiêm trọng. Rừng nhiệt đới bị tàn phá nhanh trên phạm vi thế giới. Nếu thập kỷ 80, diện tích rừng bị tàn phá bình quân 11 triệu ha/năm, thì thập kỷ 90 là 17 triệu ha/năm. Theo tính toán mới nhất của Liên hợp quốc, loài người có thể thiệt hại lên đến 7000 tỷ USD nếu nhiệt độ trái đất tiếp tục tăng thêm 2-3°C trong những thập niên tới.

Ba là, tạo ra sự khủng hoảng về xã hội và gia đình, nhất là không có thái độ đúng đắn với con người và quan hệ con người. Hiện nay, ở nhiều quốc gia đi cùng với tăng trưởng kinh tế là sự băng hoại của xã hội và con người, sự xuống cấp của đời sống tinh thần đạo đức. Biểu hiện của nó là các tệ nạn xã hội gia tăng, các giá trị nền tảng gia đình xuống cấp thậm chí mất hoàn toàn.

Bốn là, gây ra sự mất ổn định về chính trị. Một số đảng cầm quyền và chính phủ của họ từng đạt nhiều thành tựu về tăng trưởng kinh tế song đã phải ra đi. Sự giàu có về của cải, vật chất không đem lại ổn định về chính trị, đó là hậu quả của tăng trưởng phiến diện, tăng trưởng không đi đôi với phát triển. Tình hình bất ổn ở các nước khu vực Nam Mỹ cuối thế kỷ trước; Đông Âu, Thái Lan và một số nước hiện tại là một minh chứng rõ rệt nhất.

Vấn đề đặt ra là phải tăng trưởng như thế nào, có nghĩa là tăng trưởng phải bảo đảm bền vững, có thể đảm bảo cho các nước thực hiện được mục tiêu đặt ra cho mình một cách hiệu quả nhất.

Đến nay, nhiều quốc gia đã nhận thức được điều này. Bởi vậy, tiêu chí để đánh giá một nền kinh tế được coi là tăng trưởng có chất lượng hay không chỉ khi đảm bảo được 2 yếu tố sau:

Thứ nhất, tốc độ tăng trưởng cao cần được duy trì trong dài hạn.

Thứ hai, tăng trưởng đó phải đóng góp trực tiếp vào việc nâng cao chất lượng cuộc sống.

Từ đó có nhiều quan niệm khác nhau nhưng có một điểm chung đó là sự tiến bộ của một đất nước phải được đánh giá trên ba mặt, tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội và đảm bảo môi trường môi sinh. Các nước Đông Á như Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc giữ được tốc độ tăng trưởng ổn định trong dài hạn là nhờ giải quyết tốt các mặt này, trong khi các nước châu Mỹ Latinh sau giai đoạn tăng trưởng tốc độ cao đầu thập kỷ 80 đã đột ngột dừng lại bởi sự tăng trưởng đó chỉ phiên diện về mặt kinh tế, theo chiều rộng.

Qua quá trình nhận thức về mặt thực tiễn và lý luận, đến nay nhiều quốc gia lựa chọn Mô hình tăng trưởng dựa vào các tiêu chí về chất lượng tăng trưởng như đã đề cập ở trên. Đó là mô hình chú trọng tới cả lượng và chất của quá trình tăng trưởng. Hai khía cạnh này có mối quan hệ chặt chẽ. Tốc độ tăng trưởng cao là tiền đề tối cần thiết để giúp các chính phủ đề ra và thực hiện các chính sách xã hội và môi trường, đã góp phần làm thay đổi cơ cấu xã hội theo hướng mang lại lợi ích cho mọi người. Điều đó có nghĩa là tăng trưởng được thực hiện không vì bản thân sự tăng trưởng mà với mục tiêu lớn nhất và cuối cùng là lợi nhuận tối đa. Trái lại, tăng trưởng nhanh góp phần quan trọng nhằm tăng cường các lợi ích xã hội, xóa đói giảm nghèo, nâng cao mức sống, phát triển giáo dục, cải thiện chất lượng cuộc sống, đến lượt mình, những yếu tố đó đã trở thành động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cao hơn nữa. Rõ ràng, đi đôi với tăng trưởng kinh tế nhanh thì chất lượng tăng trưởng có vai trò cực kỳ quan trọng, làm nền tảng cho quá trình phát triển bền vững của mỗi dân tộc.

Phải nói rằng nếu không có tăng trưởng kinh tế thì không thể nâng cao được mức sống cho mọi người dân, tức là không có tiến bộ và công bằng xã hội. “Cái bánh chung” của toàn xã hội có lớn lên thì mới có thể tăng khẩu phần cho mọi người. Nhưng tăng trưởng không thôi thì chưa đủ vì nó mới chỉ phản ánh được sự gia tăng về quy mô sản lượng của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định, hay cụ thể hơn, tăng trưởng kinh tế là do tăng thu nhập quốc dân và thu nhập quốc dân bình quân đầu người. Muốn có tăng trưởng trong một quá trình dài thì phải cần có phát triển kinh tế, bên cạnh tăng thu nhập quốc dân đầu người còn bao hàm sự thay đổi cơ bản cơ cấu kinh tế trên cơ sở áp dụng khoa học công nghệ hiện đại. Sự biến đổi đó theo xu hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ đồng thời giảm tỷ trọng nông nghiệp trong tổng sản phẩm quốc dân, tăng tỷ lệ lao động công nghiệp và dân cư thành thị. Nếu như tăng trưởng kinh tế thể hiện sự tăng lên của sản lượng giữa hai thời điểm khác nhau thì phát triển là quá trình biến đổi trong thời gian dài và do những nhân tố nội tại của nền kinh tế quyết định. Tăng trưởng kinh tế chính là phương tiện cơ bản để có thể đạt được phát triển, nhưng bản thân nó chính là một đại lượng không hoàn hảo của sự tiến bộ. Nó mới chỉ phản ánh sự vận động của nền kinh tế về mặt lượng, còn phát triển kinh tế mới thực sự phản ánh sự vận động của nền kinh tế về mặt chất. Phát triển còn bao hàm cả sự phát triển của con người về văn hóa - xã hội, nâng cao dân trí, sự bình đẳng về chính trị. Như vậy, tăng trưởng kinh tế chưa phải là phát triển. Muốn có sự phát triển thì quá trình đó phải đảm bảo tính cân đối, tính hiệu quả, phải kết hợp được tăng trưởng kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội và môi trường. Phát triển bền vững chính là quá trình đảm bảo cho sự phát triển được diễn ra liên tục.

Từ nhận xét trên cho thấy, quốc gia thành công là quốc gia giữ được tốc độ tăng trưởng ổn định trong thời gian dài. Để đảm bảo yêu cầu về sự liên tục, bền vững trong quá trình phát

triển, nhiều quốc gia đã nghiên cứu phân tích các mối quan hệ giữa các yếu tố kinh tế với thể chế quản lý cùng các mối quan hệ khác, để tìm ra mô hình phát triển thích hợp nhất cho quá trình phát triển của mình. Có thể khái quát thành các quan điểm cơ bản về mô hình phát triển cho quá trình phát triển:

+ Các mô hình dựa trên quan điểm “Tăng trưởng kinh tế tất yếu dẫn đến bất bình đẳng”. Quan điểm này cho rằng, chỉ có tầng lớp thu nhập cao mới có khả năng tích lũy, cũng chính nhờ sự tích tụ tập trung tư bản này đã tạo động lực cho phát triển. Đi kèm theo đó là sự bất yếu của bản cùng hoá. Tư tưởng của quan điểm này, trong giai đoạn đầu của phát triển tất yếu phải chấp nhận bất bình đẳng và các vấn đề khác như xã hội, môi trường môi sinh. Mọi cố gắng tạo ra bình đẳng đều có thể làm ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế. Chỉ khi kinh tế phát triển đến một trình độ nhất định, khi thu nhập bình quân đầu người đạt đến một mức độ nhất định thì sự phân phối lại thu nhập và việc tăng cường chi tiêu công cộng mới không làm ảnh hưởng đến phát triển kinh tế.

+ Mô hình dựa trên quan điểm “ưu tiên bình đẳng, giải quyết thỏa đáng các vấn đề xã hội, môi trường hơn tăng trưởng”. Có lẽ mọi quốc gia đều có nguyện vọng hướng tới một xã hội công bằng và lành mạnh, chính vì vậy, công bằng xã hội ở một khía cạnh nào đó đánh giá trình độ phát triển của xã hội đó. Mô hình có bình đẳng và phát triển lành mạnh trước, tăng trưởng sau được áp dụng rộng rãi trong hệ thống XHCN trước đây. Nhưng bên cạnh sự tiến bộ của sự bình đẳng thì động lực phát triển cũng bị triệt tiêu và gánh nặng của chi tiêu công cộng cũng quá lớn. Kết quả các quốc gia đi theo mô hình này không mấy thành công.

+ Mô hình dựa trên quan điểm “tăng trưởng đi liền với bình đẳng, giải quyết hợp lý các vấn đề xã hội, môi trường”. Nó dựa trên quan điểm song song với tăng trưởng là giải quyết bất bình đẳng bằng các chính sách, sự đầu tư hợp lý. Như đầu tư đồng đều giữa các khu vực, giải quyết sự chênh lệch giữa thành thị và nông thôn, giữa doanh nghiệp lớn với doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tăng cường chế độ giáo dục, y tế miễn phí vì theo quan điểm này sự bất bình đẳng về học vấn và thể chất sẽ kéo theo bất bình đẳng về thu nhập và xã hội trong nhiều thế hệ. Tóm lại, theo quan điểm này bên cạnh tăng trưởng thì việc nâng cao chất lượng tăng trưởng luôn được coi trọng.

Đánh giá về tốc độ tăng trưởng kinh tế

Với mô hình kinh tế mới, nền kinh tế Việt Nam đã có sự tăng trưởng khá cao và liên tục. Sự tăng trưởng GDP cả nước cao dần từ ngay sau khi đổi mới cơ chế quản lý kinh tế năm 1986 (2,84%) và đạt mức cao nhất vào năm 1995 (9,54%), đưa nước ta thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội. Sau đó, do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính trong khu vực năm 1998, 1999, sự tăng trưởng của nền kinh tế có chậm lại nhưng từ năm 2000 tốc độ tăng trưởng lại tăng trở lại: năm 2001 đạt 6,84%, năm 2002 đạt 7,04%, năm 2003 đạt 7,24%. Tốc độ tăng trưởng nền kinh tế năm 2003 đạt cao nhất trong 6 năm qua, so với các nước trong khu vực Đông Á, tốc độ tăng trưởng của Việt Nam là khá cao và chỉ đứng sau Trung Quốc - khoảng 8%.

Giá trị gia tăng của khu vực công nghiệp và xây dựng năm 2003 tăng khoảng 10,3%, cao hơn mức tăng của năm 2002 và gần đạt được mức của năm 2001. Đây là khu vực luôn có đóng góp lớn nhất vào nhịp độ tăng trưởng chung của nền kinh tế, chiếm tới 53,31% nhịp độ tăng trưởng GDP, tương ứng với 3,86% (trong tổng số 7,24%). Đứng thứ hai là khu vực dịch vụ, mức tăng trưởng cả năm đạt 6,57% - cũng là mức cao nhất trong 5 năm trở lại đây. Khu vực dịch vụ có mức đóng góp cao thứ hai vào nhịp độ tăng trưởng GDP, đạt 2,68%, tương ứng là 37,02% nhịp độ tăng trưởng (bảng 1).

Trái ngược với hai khu vực trên, tốc độ tăng trưởng khu vực nông - lâm nghiệp - thủy sản giảm so với năm 2002, do ảnh hưởng của thiên tai dịch bệnh và diễn biến bất lợi của thị

trường. Mức đóng góp vào nhịp độ tăng trưởng GDP của khu vực này chỉ đạt 0,7%, tương ứng với 9,7% nhịp độ tăng trưởng (Kinh tế Việt Nam năm 2003, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương).

Năm 2003, giá trị gia tăng ngành nông nghiệp tăng 2,8%, thấp hơn nhiều so với mức 4,0% của năm 2002. Ngành lâm nghiệp tuy có tốc độ tăng trưởng cao hơn so với các năm trước nhưng cũng chỉ mới đạt mức tăng 0,7%. Sản xuất thủy sản năm 2003 tiếp tục phát triển. Giá trị gia tăng của ngành tăng 7,1%. Sản lượng thủy sản đánh bắt tăng 1,4%, riêng đánh bắt xa bờ tăng 2,6%, sản lượng nuôi trồng tăng 14,4%, trong đó, tôm tăng 20,2% và cá tăng 17,9%.

Mức tăng giá trị gia tăng của khu vực dịch vụ tương đối ổn định kể từ năm 1988 đến nay, dao động từ 7 - 9%/năm. Năm 1998 và 1999 có mức tăng thấp nhất, sau đó tăng dần và đến năm 2003 đạt 6,6% - đây là mức tăng cao nhất từ sau khủng hoảng tài chính khu vực. Trong khu vực dịch vụ, nhóm ngành khoa học, y tế, giáo dục, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm tiếp tục đạt mức tăng trưởng cao (7 - 8%). Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng của ngành giáo dục - đào tạo và khoa học có phần giảm xuống so với năm trước, đạt tương ứng 7,8% và 7,1% so với 8,5% và 9,1% của năm 2002. Trái lại, y tế là ngành có mức tăng trưởng cao hơn hẳn so với năm trước, 8% - thể hiện sự quan tâm của Chính phủ đến công tác y tế nhằm chữa trị và phòng chống các bệnh dịch. Văn hoá và thể thao là nhóm có mức tăng trưởng cao nhất trong khu vực dịch vụ (8,8%).

Bảng 1: Tốc độ tăng trưởng và cơ cấu GDP theo ngành từ 1986-2007

Năm	Tốc độ tăng trưởng				Cơ cấu		
	Tổng số	Chia ra			Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Công nghiệp xây dựng	Dịch vụ	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Công nghiệp xây dựng	Dịch vụ
1986	2,84	2,99	10,94	-2,27	38,06	28,88	33,06
1987	3,63	-1,14	8,46	4,57	40,56	28,36	31,08
1988	6,01	3,65	5,00	8,77	46,30	23,95	29,74
1989	4,68	7,00	-2,54	7,86	42,07	22,94	34,99
1990	5,09	1,00	2,27	10,19	38,74	22,67	38,59
1991	5,81	2,18	7,71	7,38	40,49	23,79	35,72
1992	8,70	6,88	12,79	7,58	33,94	27,26	38,80
1993	8,08	3,28	12,62	8,64	29,87	28,90	41,23
1994	8,83	3,37	13,39	9,56	27,43	28,87	43,70
1995	9,54	4,80	13,60	9,83	27,18	28,76	44,06
1996	9,34	4,40	14,46	8,80	27,76	29,73	42,51
1997	8,15	4,33	12,62	7,14	25,77	32,08	42,15
1998	5,76	3,53	8,33	5,08	25,78	32,49	41,76
1999	4,77	5,23	7,68	2,25	25,43	34,49	40,08
2000	6,79	4,04	10,07	5,57	24,30	36,61	39,09
2001	6,89	2,75	10,36	6,13	23,30	37,75	38,95
2002	7,04	5,40	14,40	7,00	22,99	38,55	38,46
2003	7,24	4,10	10,34	6,57	21,80	40,00	38,20
2004	7,79	4,36	10,21	7,26	21,81	40,21	37,98
2005	8,43	4,00	10,68	8,49	21,02	40,97	38,01

2006	8,17	3,40	10,37	8,29	20,40	41,52	38,08
2007	8,50	4,60	10,60	8,70	20,30	41,58	38,12
2008	6,23	3,79	6,33	7,20	21,99	39,91	39,10

Nguồn: Số liệu thống kê hàng năm của Tổng cục Thống kê

Đánh giá về chất lượng tăng trưởng kinh tế

Như đã phân tích ở trên, chất lượng tăng trưởng kinh tế được xét trên nhiều mặt. Chất lượng tăng trưởng chính là sự tăng trưởng theo chiều sâu, thể hiện ở sự đóng góp vào GDP của yếu tố năng suất các nhân tố tổng hợp. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đã chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng đóng góp của yếu tố vốn, tăng tỷ trọng đóng góp của yếu tố lao động và yếu tố năng suất các nhân tố tổng hợp. Nếu như thời kỳ 1993-1997, tỷ trọng đóng góp của vốn, lao động và năng suất các nhân tố tổng hợp vào tốc độ tăng trưởng kinh tế lần lượt là 69%, 16% và 15% thì đến thời kỳ 1998 - 2007, tỷ trọng đó đã có sự thay đổi đáng kể: tỷ trọng của vốn giảm xuống còn 57,5%, trong khi tỷ trọng của lao động tăng lên là 20% và đặc biệt tỷ trọng của yếu tố năng suất các nhân tố tổng hợp chiếm 22,5% trong tốc độ tăng trưởng kinh tế. Năng suất các nhân tố tổng hợp không bị giới hạn nên việc tăng trưởng theo chiều sâu cũng không bị giới hạn. Giai đoạn từ 1997 - 2000: 1 đồng vốn đầu tư tạo ra GDP trung bình là 3 đồng, giai đoạn 2001 -2004: tạo ra trung bình 2,6 đồng GDP thì năm 2007 cứ 1 đồng vốn đầu tư tạo ra 2,48 đồng GDP. Nếu như năm 2003, để tăng 1 đồng GDP cần 3,08 đồng vốn đầu tư, năm 2004: cần 2,82 đồng GDP, năm 2005: cần 2,77 đồng GDP, năm 2006: cần 2,96 đồng GDP thì đến năm 2007: để tăng 1 đồng GDP chỉ cần 2,72 đồng vốn đầu tư. Điều đó cũng có nghĩa là hiệu quả đầu tư đã tăng hơn một số năm trước.

Tuy nhiên, trong nhiều đánh giá và nghiên cứu gần đây của các nhà khoa học trong và ngoài nước, kể cả chuyên gia của WB đều cho rằng chất lượng tăng trưởng của Việt Nam còn thấp, mặc dù tốc độ tăng trưởng kinh tế vẫn liên tục cao trong các năm. Theo một chuyên gia của WB thì hình như tốc độ tăng trưởng kinh tế cao chỉ làm giàu cho một bộ phận nhỏ người dân còn phần lớn vẫn chưa được hưởng thành quả của tăng trưởng kinh tế. Bởi, nếu xét chất lượng tăng trưởng ở khía cạnh đóng góp của các nhân tố đầu vào đối với GDP thì tốc độ tăng trưởng GDP chủ yếu vẫn dựa vào tiềm lực vốn. Những năm 1991-1997, vốn chiếm tỷ trọng rất lớn trong GDP, tới 69%; giai đoạn gần đây 1998-2007, vốn chiếm khoảng 58% trong GDP. Việt Nam là một nước thiếu vốn, phần lớn vốn cho sản xuất kinh doanh đầu tư dựa nhiều vào vốn thu hút từ bên ngoài. Nếu tỷ trọng của vốn trong GDP tăng lên thì chứng tỏ mức độ phụ thuộc ngày càng lớn và hiệu quả sử dụng cũng chưa cao. Đối với những nước phát triển, tỷ trọng vốn đầu tư trong GDP thấp vì họ cần rất ít vốn mà vẫn đạt được GDP cao do tính hiệu quả trong sử dụng vốn. Trong khi đó, nguồn lực lao động, đặc biệt là lao động trí thức chỉ chiếm một phần không lớn trong GDP: giai đoạn 1991- 1998: tỷ trọng lao động trong GDP khoảng 15-16%; giai đoạn 1998-2007: tỷ trọng lao động trong GDP tăng 20% nhưng cũng vẫn là một tỷ trọng nhỏ. Trong khi đó, lao động là một lợi thế so sánh của nước ta so với các nước trong khu vực cũng như trên thế giới. Vậy, nếu tỷ trọng lao động trong GDP quá nhỏ bé như hiện nay thì cũng đồng nghĩa với việc chúng ta chưa phát huy được lợi thế so sánh. Và khoa học công nghệ hầu như đóng góp quá ít ỏi đối với tăng trưởng GDP. Hàm lượng tri thức trong hàng hóa sản phẩm của nước ta còn thấp. Đó là do chúng ta chưa áp dụng khoa học công nghệ cao trong sản xuất. Các doanh nghiệp vẫn chưa chú trọng đến việc đổi mới dây chuyền công nghệ, nâng cao năng suất lao động và cải tiến làm gọn nhẹ bộ máy quản lý. Nếu so với các nước trên thế giới thì máy móc, thiết bị của các doanh nghiệp Việt Nam tụt hậu gần 100 năm so với thế giới.

Hơn nữa, hiệu quả vốn đầu tư cũng chưa cao. Mặc dù, một đồng vốn đầu tư đã tạo ra nhiều đồng GDP hơn trước đó, song lại thấp hơn năm 2003 trở về trước và thấp hơn nhiều nước khác. Mặc dù năm 2007, để tăng 1 đồng vốn GDP chỉ cần tăng 2,27 đồng vốn, song năm 2008 để tăng 1 đồng vốn GDP cần một lượng vốn đầu tư lớn hơn bởi lạm phát tăng, tất cả các nguyên liệu đầu vào cho các ngành đều tăng. Trên thực tế, đầu tư của Việt Nam vẫn còn dàn trải và chưa hiệu quả, đầu đó tình trạng lãng phí vẫn còn nhiều, đặc biệt trong xây dựng cơ bản. Việc kiểm tra giám sát đối với sử dụng vốn ODA còn kém, mang tính hình thức. Do hiệu quả của đầu tư chưa cao nên mặc dù tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, song thu nhập của người dân vẫn thấp và phúc lợi công cộng hầu như không được cải thiện là mấy.

Bên cạnh đó, năng suất lao động mặc dù liên tục tăng nhưng quy mô tuyệt đối vẫn còn thấp. Nếu như năm 2001, tốc độ tăng năng suất lao động tính theo giá so sánh là 4,15 % thì đến năm 2007 con số đó là 6,45%, song chỉ đạt chưa được 25,9 triệu đồng/người/năm (tức là chưa đạt 1.600USD/năm). Nguyên nhân của tình trạng này là do chất lượng lao động của nước ta. Số lao động qua đào tạo chỉ chiếm rất thấp trong lực lượng lao động. Phần lớn các sinh viên ra trường không được làm việc đúng với chuyên ngành đào tạo. Không chỉ trong nông nghiệp vẫn còn tình trạng "con trâu, cái cày", mà ngay cả trong công nghiệp đòi hỏi hàm lượng chất xám cao nhưng áp dụng khoa học kỹ thuật mới cũng còn quá thấp. Tỷ trọng doanh nghiệp sử dụng công nghệ cao trong công nghiệp chỉ chiếm 20%. Lao động trong nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn, đến 60% tổng lao động toàn xã hội thì ngành nông nghiệp lại có đóng góp ít nhất vào GDP.

Xem xét tác động lan tỏa của tăng trưởng kinh tế đến các vấn đề xã hội

Cùng với việc đạt được các chỉ tiêu tăng trưởng GDP cao thì các chỉ tiêu về xã hội, môi trường có liên quan trực tiếp đến tăng trưởng và sử dụng kết quả của tăng trưởng kinh tế đều có những tiến bộ rõ rệt.

Về các vấn đề xã hội đã thực hiện được những mặt sau đây:

+ Xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực và thiếu đói

Việt Nam luôn cam kết coi việc nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế, hướng tới người nghèo và đẩy lùi nghèo đói là một trong những ưu tiên hàng đầu. Vì vậy, xoá đói giảm nghèo là một trong những thành công lớn nhất của quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam từ đầu thập niên 1990 đến nay. Kết quả thực hiện trên thực tế cho thấy tỷ lệ nghèo đã được giảm mạnh. Tỷ lệ người nghèo theo chuẩn nghèo quốc tế giảm từ 58,1% năm 1993 xuống 24,1% năm 2004 tương đương với 60% số hộ nghèo. Tuy nhiên, tốc độ giảm nghèo thời kỳ từ 1998 đến 2004 đã chậm lại, tỷ lệ giảm nghèo trung bình hàng năm trong hai năm cuối chỉ đạt 2,4%. Như vậy, Việt Nam đã hoàn thành vượt mức giảm một nửa số người nghèo và một nửa số người dân bị đói theo mục tiêu MDGs đã cam kết (bảng 2.6).

Một số vùng có hệ số chênh lệch ở mức cao hơn mức bình quân cả nước gồm: Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ.

Nguyên nhân chính của những thành tựu to lớn nêu trên được xác định là tăng trưởng kinh tế cao và ổn định tạo điều kiện thuận lợi cho xoá đói giảm nghèo. Những cải cách toàn diện về kinh tế vĩ mô, thương mại và mở cửa nền kinh tế, phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, cải cách doanh nghiệp nhà nước, phát triển nông nghiệp nông thôn đã đưa Việt Nam từng bước thoát khỏi khó khăn, nâng cao khả năng cạnh tranh và hội nhập vào nền kinh tế thế giới. Từ thập niên 1990 đến nay, Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng về tăng trưởng kinh tế - xã hội. Từ 1994 đến 2006,

tăng trưởng GDP đạt bình quân trên 7,5%/năm. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Sau hơn 20 năm đổi mới, tỷ trọng nông nghiệp trong GDP đã giảm từ 38% xuống còn khoảng 20%; tỷ trọng công nghiệp, xây dựng tăng từ 29% lên trên 40%; tỷ trọng khu vực dịch vụ tăng tương ứng từ 33% lên gần 40%.

Nguồn lực huy động cho đầu tư phát triển tăng khá, trong đó vốn trong nước được khai thác tốt. Năm 2004, vốn đầu tư phát triển toàn xã hội bằng 38% GDP, bình quân giai đoạn 2001-2004 tăng khoảng 14%/năm, trong đó vốn của khu vực kinh tế nhà nước tăng 13,4%/năm; vốn của khu vực ngoài nhà nước tăng 18,5%/năm; vốn của khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 9,9%/năm.

Bảng 2. Tỷ lệ hộ nghèo chung của Việt Nam giai đoạn 1992 - 2008

Năm	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
Số hộ nghèo (1.000 hộ)	2500	1700	1440	3898.6	3568.5	3229	2806
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	14.3	11	8.3	21.85	18	14.7	13.1

Nguồn: Số liệu Bộ Kế hoạch và đầu tư

Kinh tế phát triển, đầu tư tăng liên tục đã tạo điều kiện tốt và nhiều cơ hội thu hút thêm lao động vào các ngành kinh tế - xã hội. Trong thời gian qua, bình quân hàng năm thu hút khoảng 1,5 triệu lao động. Việt Nam còn tham gia thị trường xuất khẩu lao động góp phần thực hiện mục tiêu xoá đói giảm nghèo. Tỷ lệ thời gian lao động ở nông thôn đã tăng lên đến 79% vào năm 2004 tạo thêm nhiều cơ hội cho người nghèo vươn lên.

Từ năm 1992, các hoạt động xoá đói giảm nghèo đã được tập trung chỉ đạo thực hiện như một chương trình mục tiêu quốc gia. Từ năm 2001 đến nay, chương trình này được lồng ghép thêm Chương trình hỗ trợ việc làm, trở thành Chương trình mục tiêu quốc gia về xoá đói giảm nghèo và hỗ trợ việc làm. Chương trình Hỗ trợ việc làm cung cấp vốn vay cho các dự án nhỏ cấp hộ gia đình, hàng năm đã góp phần tạo việc làm và tăng thêm việc làm cho hàng chục vạn lao động (chiếm khoảng 22% số lao động được giải quyết việc làm trong cả nước mỗi năm). Từ năm 2002 triển khai thực hiện Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo, Việt Nam đã tăng cường việc lồng ghép các mục tiêu của chiến lược vào các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm và 5 năm.

Ngoài ra, một chương trình riêng về phát triển kinh tế - xã hội tại các xã đặc biệt khó khăn miền núi, vùng sâu, vùng xa đã được triển khai thực hiện. Chương trình tập trung vào xây dựng cơ sở hạ tầng (điện, đường giao thông nông thôn, trường học, trạm xá, công trình thủy lợi, chợ...) cho các xã nghèo, vùng nghèo. Với phương châm nhà nước và nhân dân cùng làm, ngoài nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước, hàng nghìn tỷ đồng đã được huy động mỗi năm từ các nguồn khác của khu vực dân cư và doanh nghiệp vào xây dựng đường giao thông, trường học, trạm y tế.

Tuy vậy, Việt Nam vẫn còn có những thách thức trong việc thực hiện mục tiêu xoá đói giảm nghèo. Đó là:

- Thành tựu xoá đói giảm nghèo chưa vững chắc: Việt Nam vẫn là nước nghèo, mức sống của người dân còn thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực (năm 2004, thu nhập bình quân đầu người mới đạt khoảng 560 USD). Số hộ có mức thu nhập bình quân đầu người nằm

ngay cận trên của chuẩn nghèo còn khá nhiều và nguy cơ bị tổn thương của các hộ này đối với những đột biến bất lợi (bệnh tật, mất mùa, đầu tư thua lỗ, giá nông sản chính sụt giảm, thiên tai, việc làm không ổn định) còn lớn, khả năng tái nghèo còn cao. Ước tính có khoảng 5-10% dân số Việt Nam vẫn nằm trong diện dễ bị rơi vào vòng đói nghèo.

- Tỷ lệ nghèo đói ở nông thôn, vùng núi và trung du còn cao: Tốc độ giảm nghèo là không đồng đều giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn. Từ năm 1993 đến nay, tuy các tỉnh nghèo nhất có mức độ giảm nghèo nhanh hơn nên tỷ lệ nghèo giữa vùng nghèo nhất (Tây Bắc) so với vùng giàu nhất Việt Nam (Đông Nam Bộ) đã thu hẹp lại nhưng các vùng núi và trung du gồm Tây Bắc, Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên và Đông Bắc vẫn luôn là bốn vùng nghèo nhất Việt Nam. Tương tự như vậy, người nghèo vẫn tập trung chủ yếu ở nông thôn (khoảng 90% tổng số người nghèo).

Tuy nhiên, các vùng có mật độ nghèo cao nhất lại là Bắc Trung Bộ, Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long. Mặt khác, độ giãn cách về trình độ phát triển kinh tế - xã hội giữa các vùng ngày càng gia tăng; vùng dân tộc và miền núi vẫn là vùng chậm phát triển so với các vùng khác trong cả nước (xem Bảng 3).

Bảng 3: Tỷ lệ nghèo chung của các vùng thời kỳ 2006-2008 (%)

<i>Địa phương</i>	<i>Năm 2006</i>	<i>Năm 2007</i>	<i>Năm 2008</i>
Đông Bắc Bộ	22,22	21,13	
Tây Bắc Bộ	39,40	37,45	
Đồng bằng sông Hồng	16,12	9,62	
Bắc Trung Bộ	26,68	25,61	
Duyên hải Nam Trung Bộ	17,18	16,26	
Tây Nguyên	24,01	22,95	
Đông Nam Bộ	4,56	4,33	
Đồng bằng sông Cửu Long	13,00	12,42	
Cả nước	15,47	14,76	13,50

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Thống kê.

- Khác biệt về đói nghèo giữa các dân tộc còn lớn: Mặc dù, Nhà nước thực hiện nhiều chính sách hỗ trợ người nghèo, đặc biệt là đồng bào dân tộc ít người nhưng tỷ lệ nghèo của các dân tộc ít người vẫn cao nhất. Năm 2002, tỷ lệ nghèo của đồng bào dân tộc ít người cao gấp ba lần so với người Kinh.

- Chênh lệch giàu - nghèo có xu hướng gia tăng: Sự phân hoá giàu nghèo giữa các vùng, các nhóm dân cư vẫn có xu hướng gia tăng, nhất là giữa nông thôn và thành thị; miền núi và miền xuôi. Mức chênh lệch chi tiêu giữa khu vực thành thị và nông thôn, mức chênh lệch chi tiêu bình quân đầu người của vùng giàu nhất so với vùng nghèo nhất năm 2002 là 2,4 lần.

- Hiệu quả và hiệu lực của chính sách hỗ trợ người nghèo, hộ nghèo, vùng nghèo chưa cao: Một số chính sách hỗ trợ người nghèo còn nặng về bao cấp, chưa được sửa đổi, bổ sung. Vẫn tồn tại tư tưởng ỷ lại vào sự trợ giúp của nhà nước của một bộ phận hộ nghèo, người nghèo, xã nghèo. Việc tổ chức thực hiện còn nhiều bất cập do hiểu biết chưa đầy đủ về chính sách. Nhiều chính sách chưa sát với thực tế địa phương nên chưa đến đúng đối tượng cần thụ

hường. Vẫn còn một số địa phương chưa sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả nguồn lực hỗ trợ của Trung ương.

Một thách thức mới đối với công cuộc giảm nghèo ở Việt Nam là đã xuất hiện một nhóm nghèo mới. Quá trình đô thị hoá đi kèm với việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất sản xuất nông nghiệp khiến người lao động tại các vùng này không kịp chuyển đổi nghề nghiệp hoặc không có tay nghề, phải di cư ra thành thị và vùng ven đô. Họ khó kiếm việc làm ổn định, phải chấp nhận mức thu nhập thấp, không có điều kiện tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản (như giáo dục, y tế,...), phải đối mặt với những rủi ro về sức khoẻ, việc làm, tệ nạn xã hội. Nguy cơ rơi vào đói nghèo của nhóm dân cư này rất cao.

Tóm lại, tình trạng đói nghèo hiện nay ở nước ta còn một số vấn đề cần giải quyết như: tỷ lệ đói nghèo ở vùng nông thôn còn khá cao, nhất là vùng miền núi, vùng khó khăn; tốc độ tăng thu nhập có xu hướng giảm xuống nên kết quả của công tác xoá đói giảm nghèo thấp dần. Khả năng tiếp cận với các dịch vụ xã hội của người nghèo có tăng lên nhưng vẫn còn thấp so với mức chung và còn nhiều thiếu thốn. Khoảng cách chênh lệch về mức sống đang gia tăng, hiện tượng tái nghèo vẫn còn tồn tại... Những vấn đề đó đặt ra cho toàn xã hội nhiều công việc cần phải tiếp tục giải quyết.

+ Về phát triển giáo dục tiểu học

Việt Nam được đánh giá đã đạt được thành tựu khích lệ với hệ thống giáo dục quốc gia thống nhất; quy mô ở các cấp bậc học không ngừng tăng; loại hình đào tạo đa dạng.

- Tỷ lệ nhập học ở bậc tiểu học: Tỷ lệ nhập học tính (đúng độ tuổi) đã đạt được mức 94,4% trong năm học 2003-2004. Sau nhiều năm tập trung triển khai Chương trình phổ cập giáo dục tiểu học, cả nước đã đạt chuẩn quốc gia về xoá mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học từ năm 2000. Nếu mức tăng tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi là 0,5 điểm phần trăm như hiện nay, được duy trì trong 10 năm tới, Việt Nam sẽ căn bản hoàn thành MDGs về phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; xoá bỏ bất bình đẳng trong giáo dục, đặc biệt là giáo dục tiểu học, bảo đảm trẻ em nam cũng như nữ khắp nơi hoàn thành đầy đủ giáo dục tiểu học vào năm 2015.

- Về tỷ lệ biết chữ trong độ tuổi từ 15 đến 24: tỷ lệ biết chữ của người lớn trong độ tuổi 15-24 đạt trên 95%. Số năm đi học trung bình của người dân đạt mức khoảng 7,5 năm.

Nhìn chung, phổ cập giáo dục đã đạt được thành tích đáng kể ở tất cả các khu vực trong cả nước. Tỷ lệ phổ cập giáo dục tiểu học thấp nhất của mỗi vùng cũng đã đạt trên 90%. Tuy vậy, công tác khuyến khích học sinh tiểu học đi học theo đúng độ tuổi còn chưa tốt ở một số khu vực. Tỷ lệ học sinh nữ theo học ở các cấp tăng liên tục và không khác biệt nhiều lắm giữa các vùng lãnh thổ của đất nước.

Xoá đói giảm nghèo là một trong những nội dung cần thiết để thiết lập sự bình đẳng trong quá trình phát triển kinh tế bền vững cho các quốc gia, trong đó có Việt Nam.

Tăng trưởng kinh tế bền vững còn phải gắn với đảm bảo công bằng xã hội. Có thể hiểu công bằng xã hội là các giá trị của môi trường để con người sinh sống và phát triển trong các quan hệ giữa các thành viên trong cộng đồng về vật chất cũng như về tinh thần. Đó là những giá trị cơ bản trong các quan hệ xã hội như: quan hệ giữa mức độ lao động và mức độ thu nhập; quan hệ giữa quyền sở hữu tư liệu sản xuất và quyền định đoạt sự sản xuất và phân phối; quan hệ giữa các thành viên của xã hội với hoàn cảnh kinh tế, mức độ phát triển trí lực khác nhau và cơ hội tham gia vào quá trình giáo dục, khám chữa bệnh, hưởng thụ các sản phẩm văn hóa, nghệ thuật, thể dục - thể thao... Các vấn đề xã hội mà tăng trưởng kinh tế ảnh hưởng đã phân tích ở trên là dần thực hiện, từng bước đạt được công bằng xã hội.

Trong điều kiện hiện nay, tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam còn chưa đáp ứng một cách cao nhất điều kiện vật chất cho việc thực hiện công bằng xã hội. Vì vậy, việc thiết lập hay xây dựng bình đẳng, trước hết là bình đẳng trong kinh tế từng bước, từng giai đoạn “ngay lập tức” là điều khó có thể bảo đảm được. Lựa chọn các mô hình phát triển phải cố gắng duy trì sự phát triển nhằm đáp ứng được các mục tiêu ở cả dài hạn và trung hạn cũng như ngắn

hạn. Trong đó phải chấp nhận sự đánh đổi của những mục tiêu trong ngắn hạn của phát triển kinh tế với những mục tiêu ngắn hạn khác. Duy trì sự bình đẳng một cách tốt nhất trong phạm vi khoảng thời gian ngắn thích hợp trên cơ sở hình thành và xây dựng đầy đủ hơn những điều kiện thực hiện một xã hội công bằng trên sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế.

Để giải quyết tốt mối quan hệ giữa tăng trưởng và công bằng xã hội cần thực hiện đồng bộ các giải pháp như:

Một là, xây dựng một nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa với chế độ dân chủ, kinh tế, văn hóa phát triển, kiên quyết xóa bỏ sự độc quyền, đặc quyền đặc lợi. Phát triển chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa thực sự, nhân dân tham gia quyết định những vấn đề trọng đại của đất nước. Thực hiện tốt phương châm: dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân hưởng lợi. Xóa bỏ sự độc quyền, lũng đoạn trong hoạt động kinh tế, bảo đảm cho mọi người bình đẳng về quyền kinh doanh và làm nghĩa vụ đối với nhà nước và xã hội.

Hai là, huy động các nguồn lực trong nhân dân, xã hội hóa nhiệm vụ đền ơn đáp nghĩa, xây dựng chương trình xóa đói, giảm nghèo. Ban hành các chính sách nhằm tạo ra những điều kiện cần thiết, giảm dần sự cách biệt giữa các vùng trong nước. Ưu tiên đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển giáo dục, y tế ở các vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ cách mạng trước đây, vùng bị chiến tranh tàn phá và bất lợi về kinh tế.

Ba là, triển khai đồng bộ các bộ phận chống tham nhũng, sử dụng có hiệu quả viện trợ nhân đạo và phát triển (sử dụng đúng mục đích, ngăn chặn tình trạng ăn bớt, ăn chặn...). Thực hiện công bằng trong phân phối và thu nhập theo nguồn phân phối theo lao động. Công khai minh bạch tài sản công và riêng. Tạo ra những cơ hội như nhau cho tất cả các tầng lớp dân cư và cá nhân phát huy tài năng, tham gia vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội.

Bốn là, khắc phục và hạn chế các khuyết tật của kinh tế thị trường về phân tầng xã hội và phân hóa giàu nghèo, tạo điều kiện cho những người thiệt thòi có điều kiện vươn lên hòa nhập với cộng đồng. Tạo lập nếp sống văn minh, duy trì và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, góp phần bảo đảm sự phát triển bền vững của đất nước.